



ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

PHỤ LỤC

Văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ
Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc		
1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau: “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về công tác dân tộc, chính sách dân tộc và quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”	- Các Điều 4, 5, 16, 34, 37, 38, 40, 41, 42, 58, 61 Hiến pháp năm 2013. - Khoản 2, 3, 4 Điều 16 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019). - Khoản 2 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). - Toàn văn Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.	Phù hợp
2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau: “Điều 2. Đối tượng áp dụng Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước khi thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc và quản lý nhà nước về công tác dân tộc; tổ chức, cá nhân trong nước khi tham gia thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc,	- Các Điều 4, 5, 16, 34, 37, 38, 40, 41, 42, 58, 61 Hiến pháp năm 2013. - Khoản 2, 3, 4 Điều 16 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019). - Toàn văn Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc	Phù hợp

<i>quản lý nhà nước về công tác dân tộc; tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tham gia thực hiện chính sách dân tộc trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”</i>	thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.	
3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau: “Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc <i>Công tác dân tộc phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản sau:</i> 1. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển. 2. Phát triển toàn diện, bền vững; phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng đồng bào dân tộc thiểu số. 3. Giải quyết vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách của công tác dân tộc. 4. Quyền dùng tiếng nói, chữ viết; giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc. 5. Nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, quan trọng và quyết định trong thực hiện chính sách dân tộc; phát huy ý chí tự lực, tự cường, nội lực của mỗi dân tộc.”	- Mục 4 của Kết luận 65¹. - Điều 5 Hiến pháp năm 2013. - Khoản 2, 3, 4 Điều 16 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019). - Khoản 5 Điều 8 và khoản 2 Điều 40 Luật Ngân sách Nhà nước. - Quy định tại khoản 1 Điều 1 và điểm d khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 88/2019/QH14² ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.	Phù hợp

¹ Trong đó, “xác định công tác dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách; là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của hệ thống chính trị”; “Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS. Các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vùng dân tộc miền núi phải toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào DTTS”.

² Quy định việc “phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào dân tộc thiểu số” và đảm bảo “Nguồn lực nhà nước là quan trọng và có ý nghĩa quyết định”; “nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định” trong tổ chức thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau: a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau: <i>“1. “Công tác dân tộc” là hoạt động của cơ quan nhà nước để thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước bảo đảm các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, phát triển toàn diện cùng với đất nước”.</i>	- Điều 5 Hiến pháp năm 2013. - Khoản 2, 3, 4 Điều 16 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019). - Toàn văn Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.	Phù hợp
b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau: <i>“4. “Vùng đồng bào dân tộc thiểu số” là địa bàn cấp tỉnh, huyện, xã, thôn có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.”</i>	- Khoản 3 Điều 61 và khoản 2 Điều 75 Hiến pháp năm 2013. - Khoản 3 Điều 69 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). - Khoản 5 Điều 11 Luật Tổ chức Chính phủ ngày năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019). - Khoản 3 Điều 18, khoản 4 Điều 21, khoản 3 Điều 25, khoản 3 Điều 53 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2019). - Điểm a khoản 2 Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015. - Khoản 2, 3, 7 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024. - Điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 27, Luật Giáo dục năm 2019. - Khoản 5 Điều 28 Luật Giáo dục đại học năm 2012	Phù hợp

	(sửa đổi, bổ sung năm 2018)	
	Khoản 4 Điều 6, khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 36 Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019).	Các Luật này sử dụng từ ngữ “vùng dân tộc thiểu số” nên cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho thống nhất với khoản 3 Điều 61 và khoản 2 Điều 75 Hiến pháp năm 2013
	Khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 51 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)	
	Khoản 5 Điều 6, khoản 5 Điều 62 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật Phí và lệ phí năm 2015, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Giáo dục năm 2019).	
	Điểm d khoản 2 Điều 4, điểm a khoản 2 Điều 51 Luật Báo chí năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2018).	
	Điều 17 Luật Phổ biến giáo dục pháp luật năm 2012	
	Khoản 1 Điều 5 Luật Giao thông đường bộ năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2019)	
	- Điều 1, Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 về tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.	Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg mới xác định vùng đồng bào DTTS dừng lại ở cấp xã, thôn, cần tiếp tục thể chế hóa địa bàn cấp tỉnh, huyện
c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau: “7. “Chính sách dân tộc” là biện pháp, giải pháp cụ thể của Nhà nước để thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, giải quyết	- Khoản 1 Điều 58 và khoản 3 Điều 61 Hiến pháp năm 2013. - Khoản 2, 3, 4 Điều 16 Luật Tổ chức Chính phủ năm	Phù hợp

<i>vấn đề của thực tiễn ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong cộng đồng các dân tộc thiểu số nhằm đạt được mục tiêu nhất định.”</i>	2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019). - Toàn văn Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, Nghị định số 59/2024/NĐ-CP và quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ đối với công tác dân tộc.	
5. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau: “Điều 4a. Phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển <i>Vùng đồng bào dân tộc thiểu số được phân định theo trình độ phát triển theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.”</i>	- Mục 4.8 của Kết luận 65³. - Điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Toàn văn Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 về tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025.	Phù hợp
6. Bổ sung nội dung vào Điều 5 như sau: <i>“Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Điều này”.</i>	- Điều 11 của Luật ban hành văn bản QPPL⁴. - Khoản 3, khoản 18 Điều 2 Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc. - Khoản 3 Điều 2 Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm	Phù hợp

³ “Xây dựng tiêu chí phân định lại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng xác định rõ vùng dân tộc thiểu số (tỉnh, huyện, xã, thôn, bản), địa bàn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm”

⁴ Trong trường hợp văn bản có điều, khoản, điểm mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác cần quy định chi tiết thì ngay tại điều, khoản, điểm đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết.

	vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.	
7. Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 7 như sau: <i>“1a. Lợi dụng, kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi.”</i>	- Khoản 2 Điều 5 Hiến pháp năm 2013. - Khoản 2 Điều 16 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019). - Đây là một trong các nội dung biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ đã được chỉ ra tại Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ. - Điều 2 Công ước Quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc	Phù hợp
8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau: “Điều 10. Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp 1. Phát triển giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo chiến lược phát triển giáo dục chung của quốc gia; xây dựng chính sách phát triển giáo dục ở tất cả các cấp học phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. 2. Phát triển cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, cơ sở giáo dục thường	- Mục 4.8 của Kết luận 65-KL/TW⁵. - Điều 61 Hiến pháp năm 2013. - Điểm e khoản 5 Điều 5 Công ước Quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc. - Khoản 4 Điều 11, khoản 2 Điều 16 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019). - Khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 17, khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 28, Điều 61, Điều 77, Điều 85, Điều 87, khoản 2 Điều 96, khoản 4 Điều 99 của Luật Giáo dục năm 2019. - Điều 6, Điều 58, Điều 62 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật Phí và lệ phí năm 2015, Luật Quy hoạch năm	Phù hợp

⁵ “Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, lồng ghép, tích hợp các chính sách hiện hành để hoàn thiện hệ thống chính sách liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đổi mới phương thức xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách...”

xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đa dạng các hình thức đào tạo, dạy nghề cho người dân tộc thiểu số phù hợp với đặc điểm từng vùng nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế.

3. Quy định các điều kiện và biện pháp cụ thể, phù hợp để thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh, học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt, chỗ ở, tín dụng giáo dục và chính sách hỗ trợ học tập khác đối với trẻ em, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số.

4. Trẻ em, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người được miễn học phí và hưởng các chính sách ưu tiên, hỗ trợ học tập theo quy định của pháp luật.

5. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên công tác tại trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được hưởng chính sách khuyến khích, ưu đãi về chế độ phụ cấp và các chính sách khác theo quy định của pháp luật; tăng cường đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số và giáo viên dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số.

6. Thực hiện chính sách dạy và học tiếng nói, chữ viết của các dân tộc thiểu số.

7. Thu hút, sử dụng đội ngũ chuyên gia là người dân tộc thiểu số tham gia nghiên cứu, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách dân

2017, Luật Giáo dục năm 2019).

- Khoản 2 Điều 11, khoản 8 Điều 12, khoản 5 Điều 28, khoản 2, 3 Điều 56 Luật Giáo dục đại học năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018).

- Khoản 4 Điều 6, Điều 10, Điều 12, khoản 5 Điều 21, khoản 5 Điều 36, Luật Viên chức năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019).

- Điều 11 của Luật ban hành văn bản QPPL.

- Khoản 2, điểm a và e khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ).

- Điều 8, Điều 9 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

- Điều 4, Điều 7, Điều 9, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

- Nghị định số 141/2020/NĐ-CP Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học

tộc. 8. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết các nội dung về giáo dục và đào tạo; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết các nội dung về giáo dục nghề nghiệp; Ủy ban Dân tộc ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết nội dung tại khoản 7 Điều này.”	phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023). - Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc. - Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
9. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau: “Điều 12. Chính sách đối với người có uy tín, biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến trong đồng bào dân tộc thiểu số 1. Người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được bồi dưỡng, tập huấn, cung cấp thông tin, hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần, được khen thưởng, biểu dương, tôn vinh, thăm hỏi, tiếp đón và được hưởng các chế độ, ưu đãi khác để phát huy vai trò trong việc thực hiện chính sách dân tộc ở địa bàn dân cư, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. 2. Định kỳ 5 năm, đột xuất tổ chức các hoạt động biểu dương, tôn vinh, vinh danh đối với người có uy tín và các điển hình tiên tiến trong đồng bào dân tộc thiểu số. 3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết	- Điều 11 của Luật ban hành văn bản QPPL. - Điểm g khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc. - Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 (được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ). - Tiểu dự án 1, Dự án 10 tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg. - Khoản 1 Điều 11 của Luật ban hành văn bản QPPL.	Phù hợp

<i>khoản 1 Điều này.</i> 4. Ủy ban Dân tộc ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết khoản 2 Điều này”.		
10. Bổ sung Điều 12a và sau Điều 12 như sau: “Điều 12a. Chi đặc thù đối với một số đơn vị, cá nhân là người dân tộc thiểu số 1. Đối tượng thụ hưởng chính sách a) Nguyên lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước là người dân tộc thiểu số; b) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, chiến sỹ cách mạng tiêu biểu, sĩ quan lực lượng vũ trang có quân hàm cấp tướng đã nghỉ hưu là người dân tộc thiểu số; c) Nguyên Lãnh đạo ban, bộ, ngành Trung ương là người dân tộc thiểu số; nguyên Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là người dân tộc thiểu số; d) Nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú, nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú, giáo sư, phó giáo sư là người dân tộc thiểu số; đ) Bí thư chi bộ, trưởng thôn, bản và tương	- Mục 4.2 Kết luận 65-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới. - Khoản 5 Điều 8 và khoản 2 Điều 40 Luật Ngân sách Nhà nước. - Điểm g, khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Khoản 21 Điều 2 Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBND. - Quyết định số 10/2010/QĐ-TTg ngày 11/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chi tiêu đặc thù bảo đảm hoạt động của các Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.	Phù hợp

đương, nông dân sản xuất giỏi là người dân tộc thiểu số có đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

e) Người dân tộc thiểu số đạt giải thưởng cấp quốc tế và quốc gia;

g) Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống tại các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

h) Người dân tộc thiểu số, hộ dân tộc thiểu số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn hoặc khó khăn đột xuất khác;

i) Ủy ban nhân dân các xã đặc biệt khó khăn, đơn vị lực lượng vũ trang, trạm y tế, trường mầm non, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; cơ sở tôn giáo, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học;

k) Đoàn đại biểu gồm các đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này, chức sắc, chức việc tôn giáo, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số có thành tích xuất sắc đến thăm và làm việc với Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Ủy ban Dân tộc.

2. Nội dung chính sách và mức chi

a) Thăm hỏi, tặng quà các đối tượng tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này. Mức chi tối đa: 5.000.000 đồng/người/lần;

b) Chúc mừng, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên

Đán, Tết hoặc Lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số, nhân dịp Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Ủy ban Dân tộc đi thăm, làm việc tại các địa phương đối với đối tượng quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều này. Mức chi tối đa: 1.000.000 đồng/người/lần; không quá 3.000.000 đồng/người/năm.

c) Thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán, Tết hoặc Lễ hội truyền thống của các dân tộc thiểu số, nhân dịp Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Ủy ban Dân tộc đi thăm, làm việc tại các địa phương đối với đối tượng quy định tại điểm g của khoản 1 Điều này; thăm hỏi, động viên, tặng quà đối với đối tượng quy định tại điểm h khoản 1 Điều này;

Mức chi tối đa: 1.000.000 đồng/người, hộ/lần; không quá 3.000.000 đồng/người, hộ/năm. Riêng thăm hỏi, động viên, tặng quà đối với đối tượng quy định tại điểm h khoản 1 Điều này bị thiệt hại về người, mức chi: 5.000.000 đồng/hộ/lần.

d) Thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà các đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều này. Mức chi tối đa: 20.000.000 đồng/đơn vị, tổ chức/lần/năm;

Trường hợp Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đi thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, mức chi tối đa: 50.000.000 đồng/đơn vị, tổ chức/lần/năm;

đ) Tổ chức gặp mặt đoàn đại biểu, tặng quà các cá nhân trong đoàn quy định tại điểm k khoản 1 Điều này. Mức chi tặng quà tối đa:

1.000.000 đồng/người/năm; mức chi theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ tiếp khách trong nước. 3. Lãnh đạo Đảng, Nhà nước thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, động viên, gặp mặt các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này theo đề xuất của Ủy ban Dân tộc; Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà, động viên, gặp mặt các đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k của khoản 1 Điều này.”		
11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau: a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau: “3. Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.” b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau: “4. Tăng cường và nâng cao chất lượng sử dụng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở.” c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau: “5. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết quy định tại khoản 1 và khoản 2; Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết nội dung tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.”	- Khoản 6 Điều 5, Điều 64 Luật Công nghệ thông tin năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2023). - Điểm đ khoản 2 Điều 4, khoản 3 Điều 5, khoản 1 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 51 Luật Báo chí năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2018). - Điều 11 của Luật ban hành văn bản QPPL. - Điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26/7/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông. - Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc. - Tiểu dự án 1, Dự án 10 tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg.	Phù hợp

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18 như sau: a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau: “1. <i>Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật.</i>” b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau: “3a. <i>Xây dựng và tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ người thực hiện, người hỗ trợ hoạt động trợ giúp pháp lý, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên ở cơ sở tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó ưu tiên đối tượng là người dân tộc thiểu số, người biết tiếng dân tộc thiểu số để kịp thời trợ giúp pháp lý, phổ biến, giáo dục pháp luật và hoà giải ở cơ sở cho đồng bào dân tộc thiểu số.</i>”	- Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012. - Điều 12 Luật Hoà giải ở cơ sở năm 2013. - Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Nội dung số 2, Tiêu dự án 1, Dự án 10 tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg.	Phù hợp
13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau: a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau: “2. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc; xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách dân tộc, <i>cơ chế đặc thù thực hiện chính sách dân tộc</i>, các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội	- Mục 4.1⁶ của Kết luận 65. - Các quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019). - Toàn văn Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Điểm d tiểu mục 3, mục III của Nghị quyết số 10/NQ-	Phù hợp

⁶ Xác định công tác dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách; là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của hệ thống chính trị.

vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện chính sách, chương trình, dự án ở vùng *đồng bào dân tộc thiểu số*; việc chấp hành pháp luật về công tác dân tộc, phòng, *chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực*; theo dõi, nắm tình hình vùng *đồng bào dân tộc thiểu số*; giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác dân tộc theo quy định của pháp luật.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7, 8 và 9 như sau:

“7. Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người dân tộc thiểu số *trong hệ thống cơ quan nhà nước, nhất là trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc.*

8. *Xây dựng cơ sở dữ liệu về vùng đồng bào dân tộc thiểu số để phục vụ công tác dự báo, hoạch định, xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.*

9. *Thẩm định chương trình, chính sách, đề án, dự án liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng các dân tộc thiểu số.”*

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và *thực hiện chính sách dân tộc*, phối hợp với các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc

CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 ban hành Chiến lược công tác dân tộc.

- Khoản 9, khoản 17 và khoản 20 Điều 2 - Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.

- Mục I, tiểu mục 1 mục II, điểm d tiểu mục 3, mục III của Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 ban hành Chiến lược công tác dân tộc.

- Tiểu mục V.6⁷ của Chương trình mục tiêu quốc gia 1719.

⁷ Tăng cường nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để phục vụ công tác dự tính, dự báo, hoạch định, quản lý thực hiện chính sách dân tộc.

tế trong việc nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về công tác dân tộc; khuyến khích việc giúp đỡ, hỗ trợ đầu tư phát triển vùng <i>đồng bào</i> dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thực hiện tốt công tác dân tộc và chính sách dân tộc theo quy định của pháp luật.” đ) Bổ sung khoản 12 vào sau khoản 11 như sau: <i>“12. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân vững chắc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kịp thời biểu dương, tôn vinh, động viên người tiêu biểu có uy tín, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các dân tộc thiểu số có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”</i>		
14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau: <i>“2. Xây dựng, ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, chương trình, dự án thuộc lĩnh vực công tác do Bộ, ngành quản lý để áp dụng đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số rất ít người, dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù, hộ dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án thuộc quyền quản lý.”</i>	- Khoản 1 Điều 58, khoản 3 Điều 61 Hiến pháp năm 2013. - Điều 32 và 33 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung bởi năm 2019). - Điều 2 Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	Phù hợp

	- Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc. - Quyết định 36/2021/QĐ-TTg ngày 13/12/2021 của Thủ tướng về tiêu chí huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025. - Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.	
15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau: “1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoạch định, xây dựng, <i>đề xuất hoặc tham gia thẩm định</i>, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá, tuyên truyền, vận động việc thực hiện chính sách dân tộc; <i>là đầu mối thống nhất theo dõi, tổng hợp các chính sách dân tộc, tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i> theo quy định tại Nghị định này.”	- Điều 32 và 33 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung bởi năm 2019). - Điểm d khoản 4 Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.	Phù hợp
16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 như sau: “2. Hằng năm, xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình công tác dân tộc. Tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện pháp luật và chính sách dân tộc; <i>theo dõi, nắm tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn quản lý</i>; tổ chức, chỉ đạo thực hiện biện	- Điều 25 và 36 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung bởi năm 2019). - Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính	Phù hợp

pháp bảo đảm các điều kiện cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số.”	phù về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.	
17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau: <i>“1. Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc triển khai thực hiện Nghị định này.”</i>	- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. - Nghị quyết số: 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. - Nghị định 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc.	Phù hợp
Điều 2. Bổ sung, thay thế, bỏ một số từ, cụm từ tại một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc 1. Thay thế cụm từ “vùng dân tộc thiểu số” bằng cụm từ “vùng đồng bào dân tộc thiểu số” tại khoản 1, 3, 4 Điều 8; khoản 1, 2, 6 Điều 9; khoản 1 Điều 11; tên tiêu đề và khoản 2 Điều 14; tên tiêu đề Điều 15; khoản 5 Điều 16; khoản 1, 2 Điều 17; khoản 2 Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1 Điều 20; khoản 4 Điều 21; khoản 3 Điều 25.	- Khoản 3 Điều 61 và khoản 2 Điều 75 Hiến pháp năm 2013. - Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. - Nghị quyết số 88/2019/QH14 (sử dụng thuật ngữ “Vùng đồng bào DTTS và miền núi”).	Phù hợp
2. Bãi bỏ khoản 6 Điều 4. “6. “Dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt” là những dân tộc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo ba tiêu chí sau: a) Tỷ lệ hộ nghèo trong đơn vị thôn, bản chiếm	Hiện nay các chính sách dân tộc không sử dụng thuật ngữ này.	Phù hợp

trên 50% so với tỷ lệ hộ nghèo của cả nước; b) Các chỉ số phát triển về giáo dục đào tạo, sức khoẻ cộng đồng và chất lượng dân số đạt dưới 30% so với mức trung bình của cả nước; c) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu chất lượng thấp, mới đáp ứng mức tối thiểu phục vụ đời sống dân cư.”		
Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện 1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này. 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, và các tổ chức, cán nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	Phù hợp
Điều 4. Hiệu lực thi hành Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024./.”	- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.	Phù hợp

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2024

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác dân tộc

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến

Ủy ban Dân tộc đã có Công văn số 1377/UBDT-PC ngày 04 tháng 8 năm 2023 và Công văn số 876/UBDT-PC ngày 29 tháng 5 năm 2024 phối hợp đăng tải dự thảo Nghị định, dự thảo Tờ trình Chính phủ và các hồ sơ, tài liệu liên quan trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc để lấy ý kiến rộng rãi theo quy định.

Ngày 11/6/2024, Ủy ban Dân tộc đã có Công văn số 965/UBDT-PC đề nghị các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan góp ý thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

Ngoài ra, Ủy ban Dân tộc tổ chức các Hội thảo, cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập; xin ý kiến các các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan và thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập theo quy định.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Ủy ban Dân tộc đã gửi dự thảo Nghị định và các hồ sơ, tài liệu liên quan xin ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Tổng số ý kiến nhận được là 69 văn bản góp ý (trong đó, nhận được: 21 ý kiến của bộ, ban, ngành Trung ương¹; 48 ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP. trực thuộc Trung ương và cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh²).

¹ Gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Quốc phòng, Cục An ninh nội địa - Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Xây dựng, Bộ Công thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

² Gồm UBND các tỉnh: Nghệ An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bình Thuận, Đắk Lắk, Điện Biên, Gia Lai, Hòa Bình, Kon Tum, Lạng Sơn, Long An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Kiên Giang, Ninh Bình; Ban Dân tộc các tỉnh, TP: Ninh Thuận, Sơn La, Hậu Giang, Đồng Nai, Cà Mau, Cần Thơ, Cao Bằng, Khánh Hòa, Phú Thọ, An Giang, Quảng Nam,

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Ủy ban Dân tộc tổng hợp đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

Nhóm vấn đề hoặc điều, khoản	Chủ thể góp ý	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu, giải trình
I. VỀ DỰ THẢO TỜ TRÌNH			
1. Về sự cần thiết ban hành	Ban Dân tộc Lào Cai	Đề nghị xem xét lại nội dung mục 3 (Khắc phục những khó khăn, vướng mắc), cụ thể: “Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; phát triển thể dục, thể thao vùng dân tộc thiểu số; phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số có nội dung: <u>chưa quy định đầy đủ</u> về “ <i>Khảo sát, kiểm kê, khôi phục</i> ” giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số”. Tuy nhiên, Nghị định số 39/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia từ Điều 6 đến Điều 16 có nội dung quy định về nội dung này.	UBDT đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo (theo hướng không đưa nội dung này vào dự thảo Nghị định và dự thảo Tờ trình)
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Đề nghị bổ sung quy định để giải quyết cụ thể nội dung: Các tiêu chí xác định xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa thống nhất, đồng bộ với các tiêu chí xác định	UBDT đã tiếp thu, chỉnh lý đảm bảo việc đánh giá nội dung này làm căn cứ để xác định cụ thể hơn các tiêu chí khi tổ chức phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Yên Bái, Bắc Kạn, Bình Định, Hà Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Tuyên Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc, Trà Vinh, Lai Châu, Đắk Nông, Bắc Giang, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Quảng Ninh.